

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ PHÚ PHONG
và CÔNG TY CON**

**Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Mạnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Lương Trọng Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Trần Vĩ Quyền	Thành viên HĐQT
Ông Mạc Trần Hồng	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Hoài Thu	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Hòa	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Trương Thành Luân	Thành viên
Bà Lê Phương Dung	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Vĩ Quyền	Giám đốc
Ông Lương Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Hằng Thị Quỳnh Mai	Phó Giám đốc
Ông Trần Cao Sơn	Kế toán trưởng

3. Các hoạt động chính

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật.

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30/6/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 27.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Tập đoàn nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng thời kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong thời kỳ tài chính đó. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 26 tháng 8 năm 2014

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Quyền

Số: 107/BCSXHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần SX TM DV Phú Phong ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014, được lập ngày 26 tháng 8 năm 2014 từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0182-2013-042-1
TP HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN



LÊ ĐÌNH HUYỀN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1756-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		79.799.367.774	70.903.649.003
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	1.505.502.159	521.113.356
1. Tiền	111		1.505.502.159	521.113.356
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.02	22.739.609.805	19.200.227.585
1. Phải thu khách hàng	131		22.531.764.335	18.839.634.660
2. Trả trước cho người bán	132		412.653.863	259.723.705
3. Các khoản phải thu khác	135		1.376.781.414	1.337.937.740
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.581.589.807)	(1.237.068.520)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.03	53.103.060.738	47.964.539.954
1. Hàng tồn kho	141		55.895.350.239	50.748.664.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.792.289.501)	(2.784.124.653)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.04	2.451.195.072	3.217.768.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		398.453.374	976.236.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		686.540.282	68.501.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		72.954.746	700.322.821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.293.246.670	1.472.706.922
B. Tài sản dài hạn	200		99.461.507.286	103.470.521.602
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		88.767.316.692	92.591.448.796
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	72.005.864.602	76.362.591.144
- Nguyên giá	222		148.228.036.764	149.238.786.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.222.172.162)	(72.876.195.049)
2. TSCĐ vô hình	227	V.06	5.970.790.718	6.063.677.072
- Nguyên giá	228		8.545.544.404	8.545.544.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.574.753.686)	(2.481.867.332)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	10.790.661.372	10.165.180.580
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.08	1.088.346.600	1.088.346.600
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.909.380.000	1.909.380.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229		(821.033.400)	(821.033.400)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		5.783.043.858	5.673.864.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	5.766.043.858	5.656.864.521
2. Tài sản dài hạn khác	268		17.000.000	17.000.000
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269	V.10	3.822.800.136	4.116.861.685
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		179.260.875.060	174.374.170.604

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		135.857.711.502	118.704.634.156
I. Nợ ngắn hạn	310		106.710.474.959	87.628.829.333
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	65.485.853.982	51.633.668.168
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	13.559.294.495	10.642.177.436
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1.284.451.394	1.184.379.475
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	87.589.901	219.760.375
5. Phải trả người lao động	315		2.471.712.695	2.653.159.398
6. Chi phí phải trả	316	V.14	1.093.523.164	529.298.330
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	22.473.789.203	20.468.676.026
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		254.260.125	297.710.125
II. Nợ dài hạn	330	V.16	29.147.236.543	31.075.804.823
1. Vay và nợ dài hạn	334		28.415.000.000	30.495.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		732.236.543	580.804.823
B. Vốn chủ sở hữu	400		43.403.163.558	55.669.536.449
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	43.403.163.558	55.669.536.449
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.425.000.000	73.425.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.661.465.980	6.661.465.980
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.020.632.420)	(2.020.632.420)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.012.254.593	6.012.254.593
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.120.107.023	4.120.107.023
6. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ)	420		(44.795.031.618)	(32.528.658.727)
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		179.260.875.060	174.374.170.604

CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	6.686.679.771	6.686.679.771
- USD	358.35	365.42
- EUR	220.66	225.95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

P. PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Ngân

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Cao Sơn



Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Trần Vũ Quyền

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		94.614.972.017	108.046.834.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		353.303.864	88.435.175
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	94.261.668.153	107.958.398.920
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	89.700.558.310	99.722.065.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.561.109.843	8.236.333.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	120.917.972	107.659.247
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.303.204.769	4.697.083.177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.236.022.686	4.560.428.799
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	6.175.564.974	7.821.931.921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	6.273.727.493	8.114.758.197
10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.070.469.421)	(12.289.780.528)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	653.093.737	301.085.918
12. Chi phí khác	32	VI.08	237.631.833	133.328.214
13. Lợi nhuận khác	40		415.461.904	167.757.704
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			-	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50		(11.655.007.517)	(12.122.022.824)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.655.007.517)	(12.122.022.824)
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho:				
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	-
20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		(11.655.007.517)	(12.122.022.824)
21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	70		(1.651)	(1.717)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

P. PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Ngân

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Cao Sơn



Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Trần Võ Quyền


CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>(11.655.007.517)</i>	<i>(12.122.022.824)</i>
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.449.612.896	3.348.173.377
Các khoản dự phòng	03	352.686.135	361.743.331
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	38.375.947	(4.539.107)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(421.679.797)	(20.045.546)
Chi phí lãi vay	06	4.236.022.686	4.560.428.799
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>(2.999.989.650)</i>	<i>(3.876.261.969)</i>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(4.007.761.414)	14.368.227.650
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(5.146.685.632)	9.108.894.182
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	4.924.386.543	(16.244.800.937)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	468.604.279	242.936.268
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.117.569.649)	(4.778.892.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.879.015.524)	(1.179.897.402)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(329.562.648)	(2.486.249.680)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	309.090.908	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.588.889	20.045.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	92.117.149	(2.466.204.134)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	110.250.999.691	111.885.394.186
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98.478.813.877)	(111.880.220.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.772.185.814	5.173.299
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	985.287.439	(3.640.928.237)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	521.113.356	4.504.710.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(898.636)	(89.725)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.505.502.159	863.692.049

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Người lập biểu

P. PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Ngân



Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Cao Sơn



Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Trần Võ Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Phú Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/8/2012.

Công ty đã chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 20/12/2006, theo quyết định số 44/GĐ-TTGDHN ngày 28/11/2006 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PPG.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 73.425.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở

Tên Công ty viết tắt là: PHU PHONG CORPORATION

Trụ sở chính đặt tại: Lô 4, đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật. Mua bán máy móc, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, bách hóa. Đại lý ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Hoạt động xây dựng chuyên dụng. Kinh doanh bất động sản.

5 Danh sách các công ty con và công ty liên kết

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong (*)	Lô A4-A5CN, KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	50.000.000.000	100%	100%

(*) Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong được tách từ Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong theo quyết định tách công ty của HĐQT ngày 20/10/2010 thành Công ty TNHH Phú Phong Bình Dương, sau đó đổi tên thành Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701809965 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính).

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm. Bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí trả trước

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Sẽ thực chi khi thực tế phát sinh.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình xây dựng: Công ty trích lập 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014	01/01/2014
Tiền mặt	452.097.131	206.400.903
Tiền gửi ngân hàng	(*) 1.053.405.028	314.712.453
Cộng	1.505.502.159	521.113.356
(*) Bao gồm:		
	Ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng bằng VND		1.039.386.967
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	358.35	7.632.855
Tiền gửi ngân hàng bằng EUR	220.66	6.385.206
Cộng		1.053.405.028

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng	(2.1) 22.531.764.335	18.839.634.660
Trả trước cho người bán	(2.2) 412.653.863	259.723.705
Phải thu khác	(2.3) 1.376.781.414	1.337.937.740
Cộng	24.321.199.612	20.437.296.105
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.4) (1.581.589.807)	(1.237.068.520)
Cộng Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	22.739.609.805	19.200.227.585

(2.1) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng nước ngoài là 47,646.90 USD tương đương 1.015.048.647 đồng.

(2.2) Trong đó, bao gồm khoản trả trước người bán nước ngoài là 12,766.66 USD tương đương 252.456.599 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

(2.3) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Phải thu liên quan đến khoản chi tạm ứng tiền ốm đau, thai sản cho cán bộ nhân viên.	-	1.233.253
Phải thu liên quan đến khoản chiết khấu thương mại được hưởng	721.600.977	719.696.775
Phải thu cán bộ nhân viên liên quan đến khoản bồi thường, khoản lãi phạt	106.155.728	140.680.006
Phải thu liên quan đến khoản chi hộ bảo hiểm xã hội	148.526.109	94.675.200
Phải thu liên quan đến khoản chi hộ	101.200.720	101.200.720
Phải thu khác	299.297.880	280.451.786
Cộng	1.376.781.414	1.337.937.740
(2.4) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		
Số dư đầu năm	1.237.068.520	
Tăng (trích lập bổ sung)	559.993.779	
Giảm (hoàn nhập)	(215.472.492)	
Số dư cuối kỳ	1.581.589.807	
3. Hàng tồn kho	30/6/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.593.519.629
Nguyên vật liệu	9.105.602.023	8.301.265.552
Công cụ, dụng cụ	3.026.347.505	2.199.527.361
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.894.557.239	7.692.126.180
Thành phẩm	16.338.662.706	13.516.453.231
Hàng hoá tồn kho	19.530.180.766	17.445.772.654
Cộng	55.895.350.239	50.748.664.607
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*) (2.792.289.501)	(2.784.124.653)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	53.103.060.738	47.964.539.954
(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với:	30/6/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu	(242.220.865)	(205.567.614)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(1.559.808.962)	(1.470.562.449)
Thành phẩm	(269.440.338)	(209.760.939)
Hàng hóa	(720.819.336)	(898.233.651)
Cộng	(2.792.289.501)	(2.784.124.653)
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn	(4.1) 398.453.374	976.236.990
Thuế GTGT được khấu trừ	686.540.282	68.501.375
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(4.2) 72.954.746	700.322.821
Tài sản ngắn hạn khác	(4.3) 1.293.246.670	1.472.706.922
Cộng	2.451.195.072	3.217.768.108



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

(4.1) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	202.248.291	443.960.365
Chi phí chờ phân bổ khác (chi phí bảo hiểm, sửa chữa,...)	196.205.083	532.276.625
Cộng	398.453.374	976.236.990
(4.2) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp dư	6.742.651	618.108.025
Thuế Thu nhập cá nhân nộp dư	43.359.754	59.362.455
Các khoản phải thu khác	22.852.341	22.852.341
Cộng	72.954.746	700.322.821
(4.3) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Tạm ứng cá nhân Ông Trần Văn Quyền	852.526.524	853.588.440
Các khoản tạm ứng khác	437.020.146	615.418.482
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	3.700.000	3.700.000
Cộng	1.293.246.670	1.472.706.922

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu năm	33.924.610.725	106.208.491.627	4.680.896.535	4.424.787.306	149.238.786.193
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	1.010.749.429	-	1.010.749.429
Số dư cuối kỳ	33.924.610.725	106.208.491.627	3.670.147.106	4.424.787.306	148.228.036.764
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.559.210.240	57.370.387.748	4.453.649.927	2.492.947.134	72.876.195.049
Tăng	814.495.506	3.132.445.695	156.834.041	252.951.300	4.356.726.542
Giảm do thanh lý	-	-	1.010.749.429	-	1.010.749.429
Số dư cuối kỳ	9.373.705.746	60.502.833.443	3.599.734.539	2.745.898.434	76.222.172.162
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	25.365.400.485	48.838.103.879	227.246.608	1.931.840.172	76.362.591.144
Số dư cuối kỳ	24.550.904.979	45.705.658.184	70.412.567	1.678.888.872	72.005.864.602

Tài sản cố định giảm trong kỳ do thanh lý, nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 29.591.854.708 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2014 của tài sản cố định hữu hình đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn và dài hạn tại ngân hàng là 67.325.564.171 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

6. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/6/2014
Nguyên giá (*)	8.545.544.404	-		8.545.544.404
Hao mòn lũy kế	2.481.867.332	92.886.354		2.574.753.686
Giá trị còn lại	6.063.677.072			5.970.790.718

Giá trị quyền sử dụng 10.650 m2 đất tại Lô 4 đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. HCM, với thời hạn sử dụng là: 46 năm, có giá trị 8.545.544.404 đồng.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2014	01/01/2014
Mua sắm máy móc thiết bị	10.610.189.821	10.109.753.028
Chi phí xây dựng dở dang khác	55.427.551	55.427.552
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	125.044.000	-
Cộng	10.790.661.372	10.165.180.580

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
Đầu tư dài hạn khác (*)	1.909.380.000	1.909.380.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(821.033.400)	(821.033.400)
Cộng	1.088.346.600	1.088.346.600

(*) Khoản đầu tư mua 190.938 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông tương đương 1.909.380.000 đồng (đơn giá mua 10.000 đồng/cổ phần). Giá trị dự phòng giảm giá của khoản đầu tư này tại ngày 30/6/2014 là 821.033.400 đồng. Trong thời kỳ tài chính này, Công ty đã nhận được cổ tức bằng tiền từ khoản đầu tư này là 108.060.500 đồng.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	792.547.920	1.092.509.424
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ (phân bổ từ 3 - 5 năm)	895.752.144	412.820.535
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4.077.743.794	4.130.701.506
Chi phí chờ phân bổ khác	-	20.833.056
Cộng	5.766.043.858	5.656.864.521

(*) Giá trị quyền sử dụng đất số AB 179953 ngày 26/5/2005, thửa số lô A-4-CN, lô A-5-CN tại KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, có giá trị 4.561.808.706 đồng, với diện tích 20.000 m2, thời gian sử dụng đến tháng 06/2052.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

10.	Lợi thế thương mại		30/6/2014	01/01/2014	
	Phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong		3.822.800.136	4.116.861.685	
	Lợi thế thương mại đầu năm		4.116.861.685		
	Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ		294.061.549		
	Lợi thế Thương mại cuối kỳ		3.822.800.136		
11.	Vay và nợ ngắn hạn		30/6/2014	01/01/2014	
			65.485.853.982	51.633.668.168	
	Vay từ ngân hàng				
	Vay bằng VND	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/6/2014
	BIDV - CN Tây Sài Gòn	35.975.114.339	93.390.930.504	84.901.794.770	44.464.250.073
	Vietinbank - Tây Sài Gòn	9.977.275.229	6.994.565.266	9.977.275.229	6.994.565.266
	NH TNHH MTV HSBC	2.419.743.878	-	2.419.743.878	-
	VCB - CN Bình Dương	-	9.865.503.921	-	9.865.503.921
	Cộng	48.372.133.446	110.250.999.691	97.298.813.877	61.324.319.260
	Vay dài hạn đến hạn trả	3.261.534.722			4.161.534.722
	Cộng vay và nợ ngắn hạn	51.633.668.168			65.485.853.982

Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 17/5/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 19/6/2014 với hạn mức là 44,5 tỷ đồng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 đối với VND là 9,5% - 10%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà xưởng tại lô số 04, đường B. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2014 là **44.464.250.073 đồng**.

Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 130270099/2013-HĐTDHM/NHCT923 ngày 31/7/2013 với hạn mức là 10 tỷ đồng; Thời hạn cho vay cụ thể ghi trên từng giấy nhận nợ, có thời hạn không quá 12 tháng; Mục đích vay: thanh toán chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 10,5%/năm; Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị - phương tiện vận tải trị giá 4.372.000.000 đồng, phương tiện giao thông trị giá 639.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển có giá trị không thấp hơn 5 tỷ đồng và khoản phải thu thương mại có giá trị là 15 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2014 là **6.994.565.266 đồng**.

Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 027B14 ngày 22/4/2014, với hạn mức 10 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, gia công sản phẩm kính các loại và các phụ kiện liên quan đến lắp đặt kính, cửa kính, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 9,8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng, văn phòng, công trình, vật kiến trúc theo Hợp đồng thế chấp số 001/252TT12 ngày 22/4/2014, tài sản là máy móc thiết bị, trang thiết bị ngành kính theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 068TC14 ngày 23/4/2014 và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà ở của Ông Lê Mạnh - Bà Sầm Bửu Loan theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 069TT14 ngày 22/4/2014, tổng giá trị tài sản đảm bảo là 77.361.869.191 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **9.865.503.921 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

		30/6/2014	01/01/2014
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước			
Phải trả người bán	(*)	13.559.294.495	10.642.177.436
Người mua trả tiền trước		1.284.451.394	1.184.379.475
Cộng		14.843.745.889	11.826.556.911
(*) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán gốc ngoại tệ là 229,281.92 USD tương đương 4.883.704.896 đồng và 47,611.75 EUR tương đương 1.378.959.668 đồng.			
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	180.545.021
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.351.000	2.647.000
Thuế Xuất Nhập khẩu		80.202.948	28.186.712
Thuế Thu nhập cá nhân		5.035.953	8.381.642
Cộng		87.589.901	219.760.375
14. Chi phí phải trả			
Chi phí lãi vay còn phải trả		708.940.403	294.569.222
Chi phí phải trả khác		384.582.761	234.729.108
Cộng		1.093.523.164	529.298.330
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Kinh phí Công đoàn		370.289.878	372.124.327
BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp		419.756.505	256.002.254
Nhận ký quỹ, đặt cọc thực hiện hợp đồng		15.345.406.590	11.226.155.248
Phải trả các công ty theo biên bản nhận chuyển giao công nợ được tách từ Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong theo quyết định tách công ty ngày 20/10/2010 phát sinh tại Công ty con		328.535.609	810.292.100
Phải trả liên quan đến các khoản công nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong chuyển về Công ty		481.756.728	-
Phải trả các cá nhân liên quan đến khoản tiền mượn (không hợp đồng, không lãi suất)		4.734.880.000	6.434.880.000
Khoản tiền mượn không Hợp đồng, không lãi suất		11.000.000	700.000.000
Cổ tức còn phải trả		355.681.679	355.681.679
Phải trả khác		426.482.214	313.540.418
Cộng		22.473.789.203	20.468.676.026
16. Nợ dài hạn			
Vay và nợ dài hạn	(*)	28.415.000.000	30.495.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn (Dự phòng bảo hành sản phẩm)		732.236.543	580.804.823
Cộng		29.147.236.543	31.075.804.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

(*) Bao gồm:

Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2012/HĐ ngày 14/12/2012 với số tiền là 815.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Mục đích vay: đầu tư mua 04 máy mài kính; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 12%/năm; Tài sản đảm bảo là 04 máy mài kính theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2012/HĐ ngày 14/12/2012 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.630.000.000 đồng và quyền sử dụng đất tại lô số 4, đường B, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TPHCM. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **576.534.722 đồng**, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 161.534.722 đồng.

Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 132D11 ngày 18/5/2011, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/HĐSĐBS/NHNT-2013 ngày 04/01/2013 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04/HĐSĐBS/2013 ngày 26/02/2013 với số tiền được vay là 40.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 81 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng, thời gian trả nợ gốc là 69 tháng, trả lãi 24 kỳ, trả 03 tháng/lần; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 11,1%/năm; Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư tài sản (Nhà xưởng, văn phòng, các công trình phụ khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các thiết bị hỗ trợ khác,...) thuộc Dự án; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Phước, nhà xưởng, văn phòng, các công trình phụ, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các trang thiết bị hình thành trong tương lai (hình thành từ vốn vay) thuộc Dự án có giá trị dự kiến 92.454.417.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2014 là **32.000.000.000 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 4.000.000.000 đồng.

17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/6/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	73.425.000.000	-	-	73.425.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.661.465.980	-	-	6.661.465.980
Cổ phiếu quỹ	(2.020.632.420)	-	-	(2.020.632.420)
Quỹ đầu tư phát triển	6.012.254.593	-	-	6.012.254.593
Quỹ dự phòng tài chính	4.120.107.023	-	-	4.120.107.023
Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ)	(32.528.658.727)	(11.655.007.517)	611.365.374	(44.795.031.619)
Cộng	55.669.536.449	(11.655.007.517)	611.365.374	43.403.163.557

Cổ phiếu

	30/6/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.342.500	7.342.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu phổ thông	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(283.300)	(283.300)
- Cổ phiếu phổ thông	(283.300)	(283.300)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.059.200	7.059.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.059.200	7.059.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Đơn giá bình quân của cổ phiếu quỹ: 7.132 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm trong kỳ do điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế cho thời kỳ quyết toán các năm 2008, 2009 và 2010.

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	62.710.196.873	82.691.044.824
Doanh thu bán thành phẩm	31.761.400.546	25.335.789.271
Doanh thu dịch vụ	143.374.598	20.000.000
Cộng	94.614.972.017	108.046.834.095
Các khoản giảm trừ doanh thu	(353.303.864)	(88.435.175)
- Hàng bán bị trả lại	(141.633.397)	(16.286.089)
- Giảm giá hàng bán	(211.670.467)	(72.149.086)
Doanh thu thuần	94.261.668.153	107.958.398.920
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	59.844.523.486	77.351.497.048
Giá vốn bán thành phẩm	29.754.871.262	22.297.451.352
Giá vốn dịch vụ	92.998.714	97.970.449
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	8.164.848	(24.853.449)
Cộng	89.700.558.310	99.722.065.400
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.528.389	20.045.546
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.060.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.329.083	87.613.701
Cộng	120.917.972	107.659.247
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	4.236.022.686	4.560.428.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	67.182.083	136.654.378
Cộng	4.303.204.769	4.697.083.177
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.283.093.401	3.890.369.756
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	726.123.920	756.222.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.577.261	175.710.888
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.029.567.826	1.160.322.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.193.045	631.658.519
Chi phí bằng tiền khác	503.009.521	1.207.647.431
Cộng	6.175.564.974	7.821.931.921

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.213.857.245	2.081.232.193
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	909.235.987	484.495.150
Chi phí khấu hao TSCĐ	647.971.717	718.730.364
Thuế, phí và lệ phí	97.241.869	22.332.001
Phân bổ lợi thế thương mại	294.061.549	294.061.549
Chi phí trợ cấp mất việc làm	99.685.814	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	344.521.287	386.596.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.157.753.717	1.436.538.934
Chi phí bằng tiền khác	509.398.308	2.690.771.226
Cộng	6.273.727.493	8.114.758.197
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	309.090.908	-
Thu từ bồi thường, tiền phạt chậm trả, quá hạn thanh toán	97.999.726	245.525.771
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	163.966.994	-
Chi phí bằng tiền khác	82.036.109	55.560.147
Cộng	653.093.737	301.085.918
8. Chi phí khác		
Phạt truy thu thuế, và phạt vi phạm liên quan đến thuế	-	2.090.833
Giảm công nợ phải thu	-	61.130.906
Hoàn nhập việc xử lý công nợ phải trả của năm trước	220.500.000	-
Chi phí khác	17.131.833	70.106.475
Cộng	237.631.833	133.328.214

VII. Thông tin khác

1. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu/(Phải trả)
Thành viên HĐQT		Tạm ứng và lãi quá hạn	852.526.524
Ban Giám đốc		Phải trả tiền mượn	(4.734.880.000)

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Báo cáo bộ phận

Những dữ liệu dưới đây trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Cáo nam tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	Thành phố Hồ Chí Minh				Bình Dương				Loại trừ				Hợp nhất				Đơn vị tính: ngàn đồng
	Từ ngày		Từ ngày		Từ ngày		Từ ngày		Từ ngày		Từ ngày		Từ ngày		Từ ngày		
	01/01/2014 đến 30/6/2014	đến 30/6/2013	01/01/2013 đến 30/6/2014	đến 30/6/2013	01/01/2014 đến 30/6/2014	đến 30/6/2013	01/01/2013 đến 30/6/2014	đến 30/6/2013	01/01/2014 đến 30/6/2014	đến 30/6/2013	01/01/2013 đến 30/6/2014	đến 30/6/2013	01/01/2014 đến 30/6/2014	đến 30/6/2013	01/01/2013 đến 30/6/2014	đến 30/6/2013	
Doanh thu thuần																	
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	94.364.959	107.897.593	(103.291)	60.806													
<i>Giữa các bộ phận</i>	12.247.034	8.885.067	14.047.071	11.623.683					(26.294.105)	(20.508.750)							
Tổng cộng	106.611.993	116.782.659	13.943.780	11.684.490					(26.294.105)	(20.508.750)			94.261.668	107.958.399			
Kết quả hoạt động kinh doanh																	
Kết quả của bộ phận	4.233.083	10.131.043	328.027	(1.894.709)													
Chi phí không phân bổ	10.445.788	14.236.061	1.709.443	1.406.567					294.062	294.062			4.561.110	8.236.334			
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	(6.212.705)	(4.105.018)	(1.381.416)	(3.301.277)					(294.062)	(294.062)			(7.888.183)	(7.700.357)			
<i>Thu nhập tài chính</i>	118.293	88.910	2.625	18.749									120.918	107.659			
<i>Chi phí tài chính</i>	29.909.569	2.907.687	1.652.753	1.789.397					(27.259.118)	-			4.303.205	4.697.083			
<i>Lợi nhuận khác</i>	417.212	126.223	(1.750)	41.535									415.462	167.758			
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	-	-	-									-	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-									-	-			
Lợi nhuận sau thuế	(35.586.770)	(6.797.572)	(3.033.294)	(5.030.389)					26.965.056	(294.062)			(11.655.008)	(12.122.023)			
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-									-	-			
Lợi nhuận	(35.586.770)	(6.797.572)	(3.033.294)	(5.030.389)					26.965.056	(294.062)			(11.655.008)	(12.122.023)			

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD và EUR là như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/6/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	358.35	220.66	7.632.855	6.385.206
Phải thu khách hàng	47.646.90	-	1.015.048.647	-
Tổng cộng	48.005.25	220.66	1.022.681.502	6.385.206
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	229.281.92	19.000.00	4.883.704.896	550.392.000
Tổng cộng	229.281.92	19.000.00	4.883.704.896	550.392.000
Mức rủi ro tiền tệ	(181.276.67)	(18.779.34)	(3.861.023.394)	(544.006.794)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (193.051.170) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (27.200.340) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất đối với Việt Nam Đồng (VND) là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 30/6/2014

Tài sản có lãi suất

Tạm ứng (có lãi suất)

435.327.244

Tổng

435.327.244

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 8.706.545 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Tại ngày 30/6/2014

Các khoản vay

93.900.853.982

Tổng

93.900.853.982

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 1.878.017.080 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (1.869.310.535) đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện trả tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 21.468.282.219 đồng.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/6/2014
Tổng gộp	2.440.263.530
Trừ dự phòng giảm giá trị	(*) (1.342.668.565)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	1.097.594.965
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2014)	1.237.068.520
Tăng (do trích lập dự phòng)	559.993.779
Giảm (hoàn nhập)	(215.472.492)
Số dư cuối kỳ (30/6/2014)	1.581.589.807

(*) Trong đó chưa bao gồm khoản dự phòng được lập đối với khoản tiền trả trước cho người bán là 199.116.076 đồng và tạm ứng là 39.805.166 đồng.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời kỳ tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	65.485.853.982	28.415.000.000	93.900.853.982
Phải trả người bán	13.559.294.495	-	13.559.294.495
Phải trả người lao động	2.471.712.695	-	2.471.712.695
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	87.589.901	-	87.589.901
Chi phí phải trả	1.093.523.164	-	1.093.523.164
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.473.789.203	732.236.543	23.206.025.746
Tổng cộng	105.171.763.440	29.147.236.543	134.318.999.983

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Tập đoàn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu (thuyết minh tại Mục số 11 và Mục số 16(*) - Phần V - Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/6/2014	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ				
Các đầu tư dài hạn	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.909.380.000	-	(821.033.400)	1.088.346.600	(821.033.400)
Cộng	1.909.380.000	-	(821.033.400)	1.088.346.600	(821.033.400)

Người lập biểu

P. PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Ngân

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Cao Sơn



Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Trần Văn Quyền